

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4063/QĐ - ĐT ngày 29 tháng 11 năm 2012

của Giám đốc ĐHQGHN)

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Quản lý đất đai
 - + Tiếng Anh: Land Management
- Mã số ngành đào tạo: 52850103
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân Quản lý đất đai
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Land Management
- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN

2. Mục tiêu đào tạo:

Đào tạo cử nhân Quản lý đất đai có phẩm chất đạo đức tốt; có kiến thức chuyên môn toàn diện về lý luận và thực tiễn của khoa học Quản lý đất đai, về hệ thống pháp luật và công nghệ quản lý đất đai trên nền tảng những kiến thức có liên quan của khoa học Địa lý, Trắc địa - Bản đồ, Viễn thám và Hệ thống tin địa lý, Hệ thống tin đất đai, Ngoại ngữ chuyên ngành...; có kỹ năng về công nghệ Địa chính như đo đạc và thu thập dữ liệu về đất đai bằng các công nghệ tiên tiến (công nghệ toàn đạc, công nghệ GPS, công nghệ Viễn thám, công nghệ ảnh số...), thành lập các bản đồ chuyên đề (bản đồ địa chính, bản đồ địa chính cơ sở, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất...) dưới dạng số, thiết kế và vận hành các hệ thống thông tin đất đai...; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực được đào tạo

3. Thông tin tuyển sinh

- Hình thức tuyển sinh: thi tuyển theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ĐHQGHN. Trường Đại học Khoa học Tự nhiên. Khuyến khích các đối tượng tuyển thẳng (đoạt giải cấp Quốc gia, Quốc tế,...). Tuyển thẳng (không hạn chế số lượng) những thí sinh là thành viên đội tuyển tham dự Olympic khu vực, quốc tế và những thí sinh đạt từ giải ba trở lên trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia môn Địa lý.

- Đối tượng dự thi là các thí sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

- Khối thi: A và A1.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

1.1. Khối kiến thức chung trong ĐHQGHN

- Vận dụng được các kiến thức về tư tưởng, đạo đức cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh vào nghề nghiệp và cuộc sống.

- Áp dụng được kiến thức công nghệ thông tin trong nghiên cứu khoa học.

- Vận dụng được kiến thức về ngoại ngữ trong giao tiếp thông thường.

- Đánh giá, phân tích được các vấn đề an ninh, quốc phòng và có ý thức cảnh giác với những âm mưu chống phá cách mạng của các thế lực thù địch.

1.2. Kiến thức chung theo lĩnh vực

Có khả năng vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên khoa học sự sống làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho khoa học Quản lý đất đai.

1.3. Kiến thức chung của khối ngành

Phân tích và áp dụng được các kiến thức khoa học tự nhiên như toán học, vật lý, hóa học, làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho khối ngành khoa học Trái đất nói chung, cho ngành Quản lý đất đai nói riêng.

1.4. Kiến thức chung của nhóm ngành

- Phân tích và áp dụng được các quy luật địa lý tự nhiên, nhân văn, các vấn đề tài nguyên môi trường và những biến đổi của chúng theo không gian và thời gian;

- Hiểu và phân tích được các kỹ thuật/ công nghệ mô phỏng/ không gian hoá thế giới thực và các sự vật, hiện tượng trên bề mặt Trái đất;

- Hiểu và áp dụng được các công nghệ kỹ thuật hiện đại về Viễn thám và GIS trong nghiên cứu và giám sát tài nguyên, môi trường...

1.5. Kiến thức ngành và bổ trợ

- Phân tích, đánh giá và áp dụng được kiến thức ngành Quản lý đất đai để hình thành các ý tưởng, xây dựng, tổ chức thực hiện và đánh giá, và nghiên cứu khoa học được theo các hướng: Công tác quản lý nhà nước về đất đai; Quy hoạch sử dụng đất; Chính sách và nâng cao hệ thống thuế đất; Hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận SDD, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác; Quy hoạch đô thị; Thị trường bất động sản;

- Áp dụng được công nghệ viễn thám-GIS-GPS trong xây dựng CSDL và Hệ thống thông tin đất đai, thành lập bản đồ vùng giá trị đất đai, quy hoạch, lập bản đồ địa chính, lập bản đồ sử dụng đất.

1.6. Kiến thức thực tập và tốt nghiệp

Có khả năng phát hiện vấn đề và áp dụng những kiến thức đã học thực tế và thực tập trong lĩnh vực Quản lý đất đai để giải quyết vấn đề chuyên môn cũng như hội nhập nhanh với môi trường công tác trong tương lai.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng cứng

2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp

- Có đạo đức nghề nghiệp (trung thực, trách nhiệm và đáng tin cậy)
- Có tác phong chuyên nghiệp
- Có khả năng làm việc độc lập
- Có kỹ năng đặt mục tiêu
- Có kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc

2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- Có khả năng phát hiện và hình thành vấn đề
- Có khả năng tổng quát hóa vấn đề
- Có khả năng tư duy logic và phân tích đa chiều
- Có kỹ năng đánh giá và phân tích định tính vấn đề
- Có kỹ năng phân tích định lượng vấn đề

- Có kỹ năng giải quyết vấn đề
- Có khả năng đề xuất được các giải pháp và kiến nghị

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Có khả năng tìm kiếm và tổng hợp tài liệu
- Có khả năng nghiên cứu thực nghiệm
- Có khả năng kiểm định giả thuyết
- Có kỹ năng thu thập, phân tích và xử lý thông tin

2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống

- Có khả năng tổng quát hóa vấn đề
- Có khả năng tư duy logic và phân tích đa chiều
- Có kỹ năng đánh giá và phân tích định tính vấn đề
- Có kỹ năng phân tích định lượng vấn đề

2.1.5. Hiểu bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

- Thể hiện được vai trò và trách nhiệm của một cử nhân khoa học Quản lý đất đai đối với xã hội
- Hiểu được tác động của khoa học Quản lý đất đai đến xã hội
- Hiểu được nhu cầu của xã hội đối với kiến thức Quản lý đất đai
- Hiểu được bối cảnh toàn cầu về diễn biến tài nguyên môi trường, biến đổi khí hậu và các hoạt động liên quan

2.1.6. Hiểu bối cảnh tổ chức

- Có kỹ năng tìm hiểu được chiến lược, mục tiêu và kế hoạch của một đơn vị công tác
- Có kỹ năng tìm hiểu được mối quan hệ giữa các hoạt động của một đơn vị công tác với các vấn đề Quản lý đất đai

2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

- Có kỹ năng sử dụng máy tính cơ bản và chuyên ngành để giải quyết các mục tiêu của công việc
- Có kỹ năng phát triển chuyên môn của cá nhân
- Có kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc

2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

- Có khả năng nhận thức và cập nhật thông tin
- Có kỹ năng xây dựng mục tiêu cá nhân, động lực làm việc, phát triển cá nhân và sự nghiệp

2.2. Kỹ năng mềm

2.2.1. Các kỹ năng cá nhân

- Có kỹ năng học và tự học
- Có kỹ năng quản lý bản thân
- Có kỹ năng sử dụng máy tính cơ bản và chuyên ngành
- Có kỹ năng tìm kiếm và tổng hợp tài liệu
- Có kỹ năng nghiên cứu thực nghiệm
- Có khả năng kiểm định giả thuyết
- Có kỹ năng thu thập, phân tích và xử lý thông tin
- Có kỹ năng đương đầu với rủi ro

2.2.2. Làm việc theo nhóm

Có khả năng làm việc theo nhóm thích ứng với sự thay đổi của các nhóm làm việc

2.2.3. Quản lý và lãnh đạo

– Có khả năng hình thành nhóm làm việc hiệu quả, thúc đẩy hoạt động nhóm và phát triển nhóm

- Có khả năng tham gia lãnh đạo nhóm và có kỹ năng vận hành nhóm
- Có khả năng phát triển nhóm làm việc

2.2.4. Kỹ năng giao tiếp

- Có kỹ năng thuyết trình
- Có kỹ năng giao tiếp giữa các cá nhân

2.2.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

- Tiếng Anh - kỹ năng nghe, nói
- Tiếng Anh chuyên ngành - kỹ năng đọc, viết
- Đạt trình độ tiếng Anh tối thiểu B1 tương đương IELTS 4.0

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Kiên trì
- Tự tin, chủ động và linh hoạt
- Chăm chỉ, nhiệt tình và say mê công việc
- Có tư duy sáng tạo
- Có tư duy phản biện
- Có kỹ năng khám phá và học hỏi từ cuộc sống

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Có đạo đức nghề nghiệp (trung thực, trách nhiệm và đáng tin cậy)
- Có tác phong chuyên nghiệp
- Có khả năng làm việc độc lập
- Có kỹ năng đặt mục tiêu
- Có kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc
- Có khả năng nhận thức và cập nhật thông tin
- Có kỹ năng phát triển chuyên môn

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Hiểu biết về văn hóa các dân tộc Việt Nam
- Có tinh thần dân tộc và hiểu biết về an ninh - quốc phòng toàn dân
- Có trách nhiệm công dân và chấp hành pháp luật cao

4. Những vị trí công tác người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Các cử nhân khoa học ngành Quản lý đất đai có khả năng giảng dạy tại các trường đại học, cao đẳng tài nguyên môi trường về lĩnh vực quản lý đất đai, có thể đảm nhận công việc trong các lĩnh vực quản lý tài nguyên, môi trường, xây dựng, quản lý và đánh giá các dự án phát triển đô thị, nông nghiệp, nông thôn, làm việc cho các tổ chức tài chính, bảo hiểm, ngân hàng đầu tư...

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

| | |
|--|--------------------|
| Tổng số tín chỉ phải tích lũy: | 138 tín chỉ |
| – Khối kiến thức chung trong ĐHQGHN: | 28 tín chỉ |
| <i>(Không tính các môn học GDTC, GDQP-AN và kỹ năng mềm)</i> | |
| – Khối kiến thức chung theo lĩnh vực: | 6 tín chỉ |
| – Khối kiến thức chung theo khối ngành: | 22 tín chỉ |
| – Khối kiến thức chung của nhóm ngành: | 16 tín chỉ |
| + <i>Bắt buộc:</i> | <i>13 tín chỉ</i> |
| + <i>Tự chọn:</i> | <i>3 tín chỉ</i> |
| – Khối kiến thức ngành và bổ trợ: | 55 tín chỉ |
| + <i>Bắt buộc:</i> | <i>42 tín chỉ</i> |
| + <i>Tự chọn:</i> | <i>13 tín chỉ</i> |
| – Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp: | 11 tín chỉ |

2. Khung chương trình đào tạo

| STT | Mã môn học | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Môn học tiên quyết |
|----------|------------|---|------------|----------------|-----------|--------|--------------------|
| | | | | Lí thuyết | Thực hành | Tự học | |
| I | | Khối kiến thức chung <i>(không tính các môn học từ số 10 đến số 12)</i> | 28 | | | | |
| 1 | PHI1004 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1 | 2 | 21 | 5 | 4 | |
| 2 | PHI1005 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2 | 3 | 32 | 8 | 5 | PHI1004 |
| 3 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 20 | 8 | 2 | PHI1005 |
| 4 | HIS1002 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3 | 35 | 7 | 3 | POL1001 |
| 5 | INT1003 | Tin học cơ sở 1 | 2 | 10 | 20 | | |
| 6 | INT1005 | Tin học cơ sở 3 | 2 | 12 | 18 | | INT1003 |
| 7 | FLF1105 | Tiếng Anh A1 | 4 | 16 | 40 | 4 | |
| 8 | FLF1106 | Tiếng Anh A2 | 5 | 20 | 50 | 5 | FLF1105 |
| 9 | FLF1107 | Tiếng Anh B1 | 5 | 20 | 50 | 5 | FLF1106 |
| 10 | | Giáo dục thể chất | 4 | | | | |

| STT | Mã môn học | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Môn học tiên quyết |
|-------------|------------|--|-------------|----------------|-----------|--------|--------------------|
| | | | | Lí thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 11 | | Giáo dục quốc phòng - an ninh | 8 | | | | |
| 12 | | Kỹ năng mềm | 3 | | | | |
| II | | Khối kiến thức theo lĩnh vực | 6 | | | | |
| 13 | HIS1056 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 3 | 42 | 3 | | |
| 14 | GEO1050 | Khoa học Trái đất và Sự sống | 3 | 42 | 3 | | |
| III | | Khối kiến thức theo khối ngành | 22 | | | | |
| 15 | MAT1090 | Đại số tuyến tính | 3 | 30 | 15 | | |
| 16 | MAT1091 | Giải tích 1 | 3 | 30 | 15 | | |
| 17 | MAT1192 | Giải tích 2 | 2 | 20 | 10 | | MAT1091 |
| 18 | MAT1101 | Xác suất thống kê | 3 | 27 | 18 | | MAT1091 |
| 19 | PHY1100 | Cơ - Nhiệt | 3 | 32 | 10 | 3 | MAT1091 |
| 20 | PHY1103 | Điện - Quang | 3 | 28 | 17 | | MAT1091 |
| 21 | CHE1080 | Hóa học đại cương | 3 | 35 | 10 | | |
| 22 | PHY1104 | Thực hành Vật lý đại cương | 2 | 2 | 20 | 8 | PHY1103 |
| IV | | Khối kiến thức theo nhóm ngành | 16 | | | | |
| IV.1 | | Bắt buộc | 13 | | | | |
| 23 | GEO2300 | Địa lý học | 3 | 35 | 7 | 3 | GEO1050 |
| 24 | GEO2301 | Trắc địa và Bản đồ đại cương | 4 | 30 | 25 | 5 | |
| 25 | GEO2302 | Cơ sở viễn thám và GIS | 4 | 30 | 25 | 5 | PHY1103 INT1003 |
| 26 | GEO2303 | Thực tập thiên nhiên | 2 | | 30 | | GEO2300 |
| IV.2 | | Tự chọn | 3/12 | | | | |
| 27 | GEO2304 | Khoa học môi trường và Biến đổi khí hậu | 3 | 30 | 10 | 5 | GEO2300 |
| 28 | GEO2305 | Kinh tế sinh thái | 3 | 20 | 20 | 5 | GEO3225 |
| 29 | GEO2308 | Phương pháp thực địa trong viễn thám | 3 | 10 | 25 | 10 | GEO2302 |
| 30 | GEO2309 | Ứng dụng viễn thám và GIS trong nghiên cứu địa lý và môi trường biển | 3 | 20 | 20 | 5 | GEO2302 GEO3224 |
| V | | Khối kiến thức ngành | 55 | | | | |
| V.1 | | Bắt buộc | 42 | | | | |
| 31 | GEO3262 | Cơ sở và lịch sử quản lý đất đai | 4 | 45 | 10 | 5 | GEO2300 |
| 32 | GEO3263 | Pháp luật đất đai | 2 | 20 | 5 | 5 | GEO3262 |
| 33 | GEO3264 | Quản lý tài chính đất đai và Thị | 4 | 35 | 20 | 5 | GEO3262 |

| STT | Mã môn học | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Môn học tiên quyết |
|----------------|------------|---|-------------|----------------|-----------|--------|--------------------|
| | | | | Lí thuyết | Thực hành | Tự học | |
| | | trường bất động sản | | | | | |
| 34 | GEO3265 | Đánh giá đất và Quy hoạch sử dụng đất đai | 4 | 30 | 25 | 5 | GEO3266 |
| 35 | GEO3266 | Thổ nhưỡng và Bản đồ thổ nhưỡng | 2 | 15 | 10 | 5 | GEO2300 GEO2301 |
| 36 | GEO3267 | Đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất đai | 2 | 15 | 15 | | GEO3274 |
| 37 | GEO3268 | Hệ thống đăng ký đất đai | 3 | 20 | 20 | 5 | GEO3262 |
| 38 | GEO3269 | Hệ thống thông tin đất đai | 3 | 25 | 15 | 5 | GEO2302 |
| 39 | GEO3270 | Xử lý số liệu đo đạc | 3 | 25 | 15 | 5 | MAT1101 |
| 40 | GEO3271 | Đo đạc địa chính và ứng dụng tin học trong thành lập bản đồ | 4 | 40 | 15 | 5 | GEO2301 |
| 41 | GEO3272 | Thực tập đo đạc địa chính | 2 | 3 | 12 | 15 | GEO3271 |
| 42 | GEO3273 | Thực tập trắc địa và bản đồ đại cương | 2 | 10 | 15 | 5 | GEO2301 |
| 43 | GEO3274 | Công nghệ ảnh số và giải đoán, điều vẽ ảnh | 5 | 45 | 25 | 5 | GEO2302 |
| 44 | GEO3275 | Thực tập Công nghệ ảnh số và giải đoán, điều vẽ ảnh | 2 | 5 | 25 | | GEO3274 |
| V.2 | | Tự chọn | 13 | | | | |
| <i>V.2.1</i> | | <i>Các môn học theo hướng chuyên sâu</i> | <i>10</i> | | | | |
| <i>V.2.1.1</i> | | <i>Công nghệ địa chính</i> | <i>10</i> | | | | |
| 45 | GEO3276 | GIS ứng dụng | 3 | 20 | 20 | 5 | GEO2302 |
| 46 | GEO3277 | Bản đồ chuyên đề trong quản lý đất đai | 2 | 25 | 5 | | GEO2301 |
| 47 | GEO3278 | Hệ thống thông tin bất động sản | 2 | 15 | 10 | 5 | GEO3269 |
| 48 | GEO3279 | Trắc địa vệ tinh và trắc địa biển | 3 | 33 | 7 | 5 | GEO3263 |
| <i>V.2.1.2</i> | | <i>Địa chính (Quản lý đất đai)</i> | <i>10</i> | | | | |
| 49 | GEO3280 | Thanh tra đất đai | 2 | 20 | 5 | 5 | GEO3262 |
| 50 | GEO3281 | Quy hoạch đô thị và khu dân cư nông thôn | 3 | 20 | 20 | 5 | GEO3262 |
| 51 | GEO3282 | Định giá đất | 3 | 25 | 15 | 5 | GEO3262 |
| 52 | GEO3283 | Xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu địa chính | 2 | 20 | 5 | 5 | GEO3268 |
| <i>V.2.2</i> | | <i>Các môn học bổ trợ</i> | <i>3/16</i> | | | | |
| 53 | EVS2301 | Tài nguyên thiên nhiên | 3 | 36 | 9 | | GEO2304 |
| 54 | EVS2304 | Cơ sở môi trường đất, nước, không khí | 3 | 36 | 9 | | GEO2304 GEO3225 |
| 55 | EVS3244 | Quản lý môi trường | 3 | 42 | | 3 | GEO2304 |

| STT | Mã môn học | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Môn học tiên quyết |
|-------------|------------|---|-------------|----------------|-----------|--------|--------------------|
| | | | | Lí thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 56 | EVS3324 | Quản lý và bảo vệ đất | 3 | 36 | 9 | | GEO3266 |
| 57 | GEO3225 | Địa sinh vật và Sinh thái cảnh quan | 4 | 40 | 15 | 5 | GEO2300 |
| VI | | Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp | 11 | | | | |
| <i>VI.1</i> | | <i>Thực tập và Niên luận</i> | <i>4</i> | | | | |
| 58 | GEO4073 | Thực tập chuyên ngành | 2 | | 30 | | |
| 59 | GEO4074 | Niên luận | 2 | | 30 | | |
| <i>VI.2</i> | | <i>Khoá luận tốt nghiệp hoặc môn học thay thế</i> | <i>7</i> | | | | |
| 60 | GEO4075 | Khóa luận tốt nghiệp | 7 | | | | |
| | | <i>Các môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp</i> | <i>7/12</i> | | | | |
| 61 | GEO2306 | Quản lý và đánh giá tác động môi trường | 3 | 30 | 10 | 5 | GEO2304 |
| 62 | GEO2316 | Địa mạo học trong quản lý đất đai | 3 | 30 | 10 | 5 | GEO3262 |
| 63 | GEO2312 | Địa lý Đô thị | 2 | 20 | 5 | 5 | GEO3228 |
| 64 | GEO2313 | Bảo vệ tài nguyên và môi trường đất | 2 | 20 | 5 | 5 | GEO2300 |
| 65 | GEO2311 | Sử dụng đất nông nghiệp | 2 | 16 | 10 | 4 | GEO2300 |
| | | Tổng cộng | 138 | | | | |